

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
 Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.672.936.992.506	5.484.713.874.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.620.953.082.566	1.093.294.347.038
1. Tiền	2.107.013.895.331	525.333.349.020
2. Các khoản tương đương tiền	1.513.939.187.235	567.960.998.018
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn		3.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.608.067.395.011	4.178.133.910.199
1. Phải thu khách hàng	3.647.569.546.225	2.071.365.232.235
2. Trả trước cho người bán	74.555.282.012	126.388.233.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu khác	2.901.932.502.311	2.005.397.443.287
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(15.989.935.537)	(25.016.998.460)
IV. Hàng tồn kho	370.212.723.120	130.874.493.394
1. Hàng tồn kho	371.893.442.737	132.704.927.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1.680.719.617)	(1.830.434.175)
V. Tài sản ngắn hạn khác	73.703.791.809	78.511.123.907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.946.525.796	8.783.558.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	67.308.888.847	67.209.302.834
3. Tài sản ngắn hạn khác	2.448.377.166	2.518.262.974
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	6.910.834.381.989	8.112.203.120.646
I- Các khoản phải thu dài hạn	158.728.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	372.653.040	362.228.339
2. Phải thu dài hạn khác	158.728.000	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(372.653.040)	(362.228.339)
II. Tài sản cố định	1.739.083.664.440	5.108.144.290.300
1. Tài sản cố định hữu hình	1.580.916.725.662	2.167.488.330.969
- Nguyên giá	3.524.207.940.668	3.880.553.020.483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.943.291.215.006)	(1.713.064.689.514)
2. Tài sản cố định vô hình	4.498.615.710	6.150.202.226
- Nguyên giá	8.805.942.557	8.440.033.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(4.307.326.847)	(2.289.830.921)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	153.668.323.068	2.934.505.757.105
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.764.225.264.665	2.664.803.757.161
1. Đầu tư vào công ty con	3.003.578.588.000	1.322.296.024.458
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.491.172.308.287	993.174.278.287
3. Đầu tư dài hạn khác	303.135.678.033	429.800.719.535
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(33.661.309.655)	(80.467.265.119)
III. Tài sản dài hạn khác	407.366.724.884	339.255.073.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	330.377.322.489	336.464.180.347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	75.000.000.000	
3. Tài sản dài hạn khác	1.989.402.395	2.790.892.838
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	17.583.771.374.495	13.596.916.995.184

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN

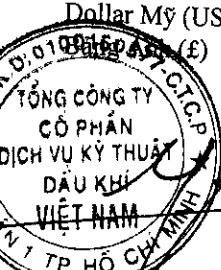
	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	12.284.698.204.688	10.318.480.489.191
I. Nợ ngắn hạn	8.002.436.938.067	5.100.231.526.506
1. Vay và nợ ngắn hạn	2.522.006.252.951	1.439.498.998.413
2. Phải trả người bán	1.372.984.975.070	1.429.763.118.485
3. Người mua trả tiền trước	898.706.876.224	8.658.276.299
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	532.157.618.214	53.353.494.308
5. Phải trả người lao động	157.968.714.713	128.456.191.974
6. Chi phí phải trả	684.496.620.300	298.685.953.179
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.795.979.437.363	1.589.773.165.369
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.136.443.232	152.042.328.479
II. Nợ dài hạn	4.282.261.266.621	5.218.248.962.685
1. Phải trả dài hạn người bán	480.052.737.739	559.426.808.985
3. Phải trả dài hạn khác	714.530.610.782	714.530.610.782
4. Vay và nợ dài hạn	3.078.128.389.919	3.939.610.894.795
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.792.562.441	
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.756.965.740	4.680.648.123
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.299.073.169.807	3.278.436.505.993
I. Vốn chủ sở hữu	5.299.000.218.988	3.278.327.079.766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	486.293.000.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	59.443.595.375	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(163.367.365.589)	6.187.935.695
5. Quỹ đầu tư phát triển	690.915.466.053	690.915.466.053
6. Quỹ dự phòng tài chính	106.896.368.018	106.896.368.018
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.140.798.215.131	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	72.950.819	109.426.227
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	72.950.819	109.426.227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	17.583.771.374.495	13.596.916.995.184

01/01/2012
 TỔNG
 CÔNG
 TY
 CỔ
 PHẦN
 DỊCH
 VỤ
 KỸ
 THUẬT
 DẦU
 KHÍ
 VIỆT
 NAM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	5.062.496	15.975.193
Yên Nhật (JPY)	1.466,37	



Nguyễn Hùng Dũng (chữ)
Tông Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2011

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4 Năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy Kế Năm 2011	Lũy Kế Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.953.414.524.748	3.034.777.916.509	9.356.508.485.603	7.632.454.042.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.953.414.524.748	3.034.777.916.509	9.356.508.485.603	7.632.454.042.634
4. Giá vốn hàng bán	3.727.288.897.236	2.806.603.768.672	8.510.279.004.877	6.957.299.561.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.125.627.512	228.174.147.836	846.229.480.726	675.154.481.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	435.778.476.764	190.404.641.479	837.831.262.765	651.030.111.603
7. Chi phí tài chính	116.881.811.111	41.973.148.634	599.293.901.995	446.604.375.571
Trong đó: chi phí lãi vay	52.582.733.212	34.233.699.282	148.366.899.315	80.896.855.386
8. Chi phí bán hàng	10.973.490.007	5.872.430.693	23.711.801.574	12.397.910.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.763.828.261	72.195.161.195	299.254.161.527	237.796.587.499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	425.284.974.897	298.538.048.793	761.800.878.395	629.385.719.118
11. Thu nhập khác	3.959.317.362.241	15.485.460.293	4.056.168.923.100	130.148.223.005
12. Chi phí khác	3.478.708.838.206	4.380.410.984	3.487.649.941.976	27.989.548.877
13. Lợi nhuận khác	480.608.524.035	11.105.049.309	568.518.981.124	102.158.674.128
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	905.893.498.932	309.643.098.102	1.330.319.859.518	731.544.393.246
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	227.278.648.303	12.136.899.830	251.952.720.980	39.453.139.472
16. Thu nhập/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	530.318.184	-	69.208.437.559	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	679.145.168.813	297.506.198.272	1.147.575.576.097	692.091.253.774



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh

Cuay

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

nh

Hồ Thị Oanh
Người lập

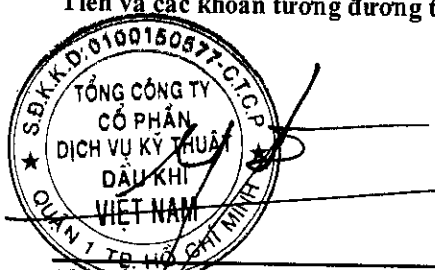
015
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
P. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
NĂM 2011

Mẫu số B 03 - DN
 ĐVT: VNĐ
 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	NĂM 2011	NĂM 2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.330.319.859.518	731.544.393.246
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	363.650.898.951	417.807.976.675
- Các khoản dự phòng	(55.822.593.686)	28.421.524.317
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	251.181.763.019	176.665.521.524
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(378.596.449.366)	(568.893.764.537)
- Chi phí lãi vay	148.360.249.782	80.896.855.386
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.659.093.728.218	866.442.506.611
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.421.075.574.590)	(1.702.261.399.704)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(239.188.515.168)	(66.170.919.158)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.832.756.987.351	835.871.760.621
- Tăng giảm chi phí trả trước	10.923.890.161	(331.224.714.405)
- Tiền lãi vay đã trả	178.574.857.341	(108.721.113.974)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(32.455.664.306)	(46.513.274.198)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.900.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(27.926.496.143)	(1.893.052.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	964.603.212.864	(554.470.206.484)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(999.295.872.127)	(679.547.736.549)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.726.276.511.081	99.279.786.147
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	57.865.693.888	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(707.941.600.000)	(152.372.478.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	177.880.000.000	194.515.171.394
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	407.707.036.066	69.870.531.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.662.491.768.908	(468.254.725.786)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	479.868.993.000	510.117.637.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.475.130.336.633	1.152.518.687.211
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.601.020.740.855)	(405.409.160.684)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(452.897.212.459)	(193.929.765.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(98.918.623.681)	1.063.297.398.027
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.528.176.358.091	40.572.465.757
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	1.093.294.347.038	1.057.669.559.444
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(517.622.563)	(4.947.678.163)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	3.620.953.082.566	1.093.294.347.038

0577
 3 TY
 N
 THUẬT
 Đ
 KHÍ
 VIỆT NAM



Nguyễn Hưng Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2012
 Thành phố Hồ Chí Minh

Cường
 Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Như
 Hồ Thị Oanh
 Người lập

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2009 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

II. Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Văn phòng Cơ quan Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam - Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- Tp. HCM	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức – Xã Long Đức – Huyện Long Phú - Tỉnh Sóc Trăng	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến – Q. Ba Đình – Hà Nội	100	100

Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	P.900 Lầu 9 – Toà nhà Petro Tower - Số 8 Hoàng Diệu – Tp. Vũng Tàu	100	100
Ban Đầu tư đóng mới và mua sắm phương tiện nổi.	P.270 Lầu 2 – Toà nhà Petro Tower - Số 8 Hoàng Diệu – Tp. Vũng Tàu	100	100

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại TT 203/2009/TT –BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% -16.67%
Máy móc, thiết bị	12.5% - 33.33%
Phương tiện vận tải	10% - 16.66%
Thiết bị quản lý, tài sản khác	12.5% - 33.33%

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

9. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết phản ánh một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

11. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được xử lý theo thông tư số 201/2009-TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cố định (được vốn hóa), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

10/10/11
10/10/11

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty mẹ và các công ty con 100% vốn của PTSC được áp dụng chính sách miễn giảm thuế TNDN khi đáp ứng điều kiện về chính sách miễn giảm thuế TNDN được quy định bởi: Quyết định số 1763/QĐ-BCN ngày 07/07/2006 của Bộ Công nghiệp v/v phê duyệt phương án chuyển Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thành Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí; Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ v/v chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	5.167.730.786	3.623.974.462
Tiền gửi ngân hàng	2.101.846.164.545	521.709.374.558
Các khoản tương đương tiền	1.513.939.187.235	567.960.998.018
Tổng	3.620.953.082.566	1.093.294.347.038

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác		3.900.000.000
Tổng	-	3.900.000.000

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	486.209.271.436	417.146.397.028
Phải thu khác	2.415.723.230.875	1.588.251.046.259
Tổng	2.901.932.502.311	2.005.397.443.287

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	136.437.096	1.019.376
Nguyên liệu, vật liệu	58.405.219.326	33.725.080.545
Công cụ, dụng cụ	909.499.031	536.934.175
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	312.442.287.284	98.434.610.796
Hàng hóa		7.282.677
Cộng	371.893.442.737	132.704.927.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.680.719.617)	(1.830.434.175)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	370.212.723.120	130.874.493.394

5.5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	67.308.888.847	67.209.302.834
Tổng	67.308.888.847	67.209.302.834

5.6 Tài sản dài hạn khác:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.989.402.395	2.790.892.838
Tổng	1.989.402.395	2.790.892.838

TC
10
C
C
V
D
Đ
V
I
T
F

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2010	929.467.884.761	117.073.103.575	2.796.128.628.431	37.841.403.716	42.000.000	3.880.553.020.483
Tăng trong năm	246.594.835.329	13.128.485.347	136.325.949.832	95.140.247.783	24.500.000	491.214.018.291
Mua trong năm	15.407.638.943	9.266.001.329	120.938.379.278	95.140.247.783	24.500.000	240.776.767.333
Đầu tư XDCB hoàn thành	203.210.255.755	1.592.384.724	15.387.570.554			204.802.640.479
Tăng khác	27.976.940.631	2.270.099.294				45.634.610.479
Giảm trong năm	589.039.062.905	94.683.156.619	71.812.217.280	91.982.661.297	42.000.000	847.559.098.101
Thanh lý, nhượng bán		780.517.480	1.152.034.617	1.816.541.039		3.749.093.136
Giảm do chuyển đổi	589.039.062.905	93.902.639.139	70.660.182.663	6.915.641.668		760.517.526.375
Giảm khác				83.250.478.590	42.000.000	83.292.478.590
Số dư tại 31/12/2011	587.023.657.185	35.518.432.303	2.860.642.360.983	40.998.990.202	24.500.000	3.524.207.940.668
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2010	233.575.056.342	29.417.180.420	1.423.953.548.242	26.110.504.510	8.400.000	1.713.064.689.514
Tăng trong năm	68.975.621.557	5.442.279.080	285.387.424.701	6.239.289.368	2.100.000	366.046.714.706
Khấu hao trong năm	64.405.087.637	5.442.279.080	285.387.424.701	6.239.289.368	2.100.000	361.476.180.786
Tăng khác	4.570.533.920					4.570.533.920
Giảm trong năm	73.815.220.408	16.947.686.394	38.806.257.917	6.240.524.495	10.500.000	135.820.189.214
Thanh lý, nhượng bán		780.517.480	1.152.034.617	1.816.541.039		3.749.093.136
Giảm do chuyển đổi	73.815.220.408	15.823.764.684	28.606.155.848	2.012.731.434		120.257.872.374
Giảm khác		343.404.230	9.048.067.452	2.411.252.022	10.500.000	11.813.223.704
Số dư tại 31/12/2011	228.735.457.491	17.911.773.106	1.670.534.715.026	26.109.269.383	-	1.943.291.215.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2010	695.892.828.419	87.655.923.155	1.372.175.080.189	11.730.899.206	33.600.000	2.167.488.330.969
Số dư tại 31/12/2011	358.288.199.694	17.606.659.197	1.190.107.645.957	14.889.720.819	24.500.000	1.580.916.725.662

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2010	1.310.220.000	7.129.813.147	8.440.033.147
Tăng trong năm	-	640.745.000	640.745.000
Mua trong năm		640.745.000	640.745.000
Giảm trong năm	-	274.835.590	274.835.590
Giảm khác		274.835.590	274.835.590
Số dư tại 31/12/2011	1.310.220.000	7.495.722.557	8.805.942.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2010		2.289.830.921	2.289.830.921
Tăng trong năm	-	2.174.718.165	2.174.718.165
Khấu hao trong năm		2.174.718.165	2.174.718.165
Giảm trong năm	-	157.222.239	157.222.239
Giảm khác		157.222.239	157.222.239
Số dư tại 31/12/2011	-	4.307.326.847	4.307.326.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2010	1.310.220.000	4.839.982.226	6.150.202.226
Số dư tại 31/12/2011	1.310.220.000	3.188.395.710	4.498.615.710

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo các công trình)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí đóng mới FSO -05		2.604.316.111.624
MRGD3 Căn cứ DVKTDK Hạ lưu Vũng Tàu	30.010.848.071	208.726.439.616
Tiếp nhận và Đầu tư MR GDII Cảng Hòn la	1.564.395.000	36.017.363.028
Căn cứ chế tạo phương tiện nổi	1.104.401.558	28.617.080.534
Khu nhà xưởng cơ khí bảo dưỡng		15.974.496.184
TT Thương mại Đà Nẵng	82.070.738.183	10.002.875.637
Khu DVDK TH Dung Quất (khu 8ha)	11.293.564.622	9.723.770.056
Các khu dịch vụ cho thuê tại Cảng Vũng Tàu	10.038.952.441	9.530.613.406
Chi phí khảo sát thiết kế tàu 10.000 HP	2.057.071.493	2.057.071.493
PTSC Tower Vũng tàu	8.636.508.668	
Cần cầu thủy lực HLM 10-3S tàu An Bang	1.230.000.000	
Nhà VP Công ty Tàu	1.226.761.161	
Khác	4.435.081.871	9.539.935.527
	153.668.323.068	2.934.505.757.105

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	303.135.678.033	429.800.719.535
Tổng	303.135.678.033	429.800.719.535

5.11 Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trả trước tiền thuê đất, thuê VP	330.377.322.489	336.464.180.347
Tổng	330.377.322.489	336.464.180.347

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	228.630.275.888	876.009.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.293.375.977.063	563.489.798.413
Tổng	2.522.006.252.951	1.439.498.998.413

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	279.097.535.653	25.429.189.582
Thuế xuất, nhập khẩu	55.056.320	47.812.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	227.278.648.302	7.781.591.628
Thuế thu nhập cá nhân	11.735.656.015	13.573.343.142
Các loại thuế khác	13.990.721.924	6.521.557.436
Tổng	532.157.618.214	53.353.494.308

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.759.196.949	19.081.374.383
Chi phí phải trả khác	675.737.423.351	279.604.578.796
Tổng	684.496.620.300	298.685.953.179

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	764.312.884	2.257.168.794
Kinh phí công đoàn	4.706.930.308	5.220.069.012
Bảo hiểm xã hội	38.863.619	104.416.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.790.469.330.552	1.582.191.511.303
Tổng	1.795.979.437.363	1.589.773.165.369

5.16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	3.078.128.389.919	3.939.610.894.795
Vay ngân hàng	3.078.128.389.919	3.939.610.894.795
Tổng	3.078.128.389.919	3.939.610.894.795

Số / VG AN TH HI AM / C

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.17 Vốn chủ sở hữu
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa PP	Đvt: Triệu đồng
Số dư tại 01/01/2010	2.000.000	486.293	-	28.317	350.019	41.953	574.241	3.480.823
Tăng trong năm	-	-	-	-	340.896	64.944	724.635	1.130.475
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	692.091	692.091
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	340.896	64.944	405.840	405.840
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	32.544	32.544
Giảm trong năm	11.966	-	-	22.129	-	-	1.298.876	1.332.971
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	698.205	698.205
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	600.671	600.671
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	11.966	-	-	22.129	-	-	34.095	34.095
Số dư tại 31/12/2010	1.988.034	486.293	-	6.188	690.915	106.897	0	3.278.327
Số dư tại 01/01/2011	1.988.034	486.293	-	6.188	690.915	106.897	0	3.278.327
Tăng trong năm	989.987	-	59.444	-	-	-	1.140.798	2.190.228
Tăng vốn trong năm	989.987	-	-	-	-	-	-	989.987
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	1.140.798	1.140.798
Tăng khác	-	-	59.444	-	-	-	-	59.444
Giảm trong năm	-	-	-	169.555	-	-	-	169.555
Giảm khác	-	-	-	169.555	-	-	-	169.555
Số dư tại 31/12/2011	2.978.021	486.293	59.444	(163.367)	690.915	106.897	1.140.799	5.299.000

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	1.530.000.000.000	1.020.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	1.448.020.940.000	968.034.310.000
Cộng	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	1.988.034.310.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	989.986.630.000	-
Vốn góp giảm trong năm		11.965.690.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		698.205.146.500

d. Cổ tức:

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (Đồng/ cổ phiếu)		1.500

e. Cổ phiếu:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.802.094	198.803.431
Cổ phiếu phổ thông	297.802.094	198.803.431
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	690.915.466.053	690.915.466.053
Quỹ dự phòng tài chính	106.896.368.018	106.896.368.018

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và nghị quyết đại hội cổ đông.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	245.639.056.287	717.039.660.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.110.869.429.316	6.915.414.382.543
Cộng	9.356.508.485.603	7.632.454.042.634

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	236.181.053.363	690.565.991.603
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.274.097.951.514	6.266.733.569.677
Tổng	8.510.279.004.877	6.957.299.561.280

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.762.705.644	53.691.603.222
Cổ tức, lợi nhuận được chia	486.209.271.436	433.325.325.028
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.779.902.099	164.013.183.353
Doanh thu hoạt động tài chính khác	85.079.383.585	
Tổng	837.831.262.764	651.030.111.603

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	148.366.899.315	80.896.855.386
Lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	52.544.294.800	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.325.458.196	88.962.647.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	251.181.763.019	176.665.521.524
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(46.805.955.464)	69.320.657.177
Chi phí hoạt động tài chính khác	84.681.442.129	30.758.694.094
Tổng	599.293.901.995	446.604.375.572

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	251.952.720.980	39.453.139.472
Cộng	251.952.720.980	39.453.139.472

6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập báo cáo tài chính.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.792.562.441	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	75.000.000.000	
Cộng	69.208.437.559	0

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.586.069.644	423.340.732.176
Chi phí nhân công	522.880.452.834	495.769.076.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.650.898.951	417.807.976.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.808.085.584.407	5.213.996.321.302
Chi phí khác bằng tiền	1.025.159.383.572	684.569.501.309
Tổng	8.833.244.967.978	7.235.483.608.424

VII CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 14/01/2012, tại Tp.HCM Tổng Công ty PTSC đã tổ chức Lễ ra mắt Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV (Công ty Liên doanh) và Lễ ký kết hợp đồng thu nợ 3D với Công ty PVEP Overseas. Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV là công ty liên doanh được thành lập từ vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – PTSC (Việt Nam) và Công ty CGGVeritas Services Holding B.V (Hà Lan) với tỉ lệ vốn góp là PTSC 51% (28.668.000 USD) và CGGV 49% (27.543.765 USD).

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



Ông Giám đốc *Nguyễn Hùng Dũng*
Nguyễn Hùng Dũng
Ngày 19 tháng 01 năm 2012
Tp. Hồ Chí Minh

Cương

Kế toán trưởng
Nguyễn Xuân Cường

Hoàng Thị Oanh

Người lập biểu
Hồ Thị Oanh